



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2002~2003 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	LAI SIN TUNG	黎倩彤	15	13.85"	
2	1 - 7	MAK WING SZE NATALIE	麥穎詩	18	13.94"	
3	1 - 6	ESTHER TAI	戴子瞳	40	14.31"	
4	1 - 4	LEE YEE SUM	李以心	17	14.59"	
5	1 - 5	KWONG HOI YI	鄺凱兒	14	14.61"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2002~2003 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	SLOM MIKAYLA JASMINE	宋心悅	19	29.19"	
2	1 - 7	MAK WING SZE NATALIE	麥穎詩	18	29.56"	
3	1 - 3	LEE YEE SUM	李以心	17	30.54"	
4	1 - 6	KWONG HOI YI	鄺凱兒	14	31.31"	
	1 - 5	WONG TSZ YAU	黃子柔	42	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2002~2003 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	LAM PUI KI	林珮琪	41	2'41.18"	
2	1 - 3	YAM WING SHUEN	任泳璇	43	2'50.79"	
3	1 - 4	TSE WING YAN	謝詠欣	20	3'42.32"	
4	1 - 1	JASVINDER KAUR	陸曉晴	13	4'01.84"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2004~2005 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	3 - 8	CHAN LING LEI	陳鈴涓	64	13.27"	
2	1 - 7	LEUNG COSETTE	梁映雪	111	13.44"	
3	1 - 6	NG HOI KI	吳凱琪	116	13.65"	
4	2 - 1	YUNG SUM YUET	容心悅	763	13.67"	
5	1 - 8	LUK KA YEE	陸嘉儀	72	13.84"	
6	1 - 1	CHEUNG TSZ CHING JASMINE	張芷晴	66	14.18"	
7	2 - 3	LAW SUM KIU	羅心喬	109	14.24"	
8	4 - 4	LEUNG HIU KEI	梁曉淇	112	14.32"	
9	2 - 7	FUNG CHOI LAM	馮彩嵐	67	14.42"	
10	1 - 3	AU CHOI YING	區采楹	63	14.74"	
11	4 - 3	LAI TSZ CHING	黎紫晴	106	14.76"	
12	2 - 6	PANG NGA CHING ANIEL	彭雅澄	118	14.78"	
13	3 - 5	CHENG SI YUN	鄭斯允	100	14.85"	
14	4 - 2	KWAN NOK CHING	關諾晴	105	14.87"	
15	3 - 2	LAU CHUNG YU	劉仲淪	70	14.89"	
16	1 - 2	LAW WING KA	羅穎嘉	110	15.05"	
17	4 - 8	TANG ON WING	鄧安穎	120	15.10"	
18	2 - 5	LAI WING SZE	黎咏詩	107	15.17"	
19	2 - 8	CHENG CHUI YI	鄭翠怡	65	15.18"	
20	3 - 6	CHIU CHEUK YIU	趙卓瑤	101	15.23"	
21	3 - 4	SIU CHI YAN	蕭智昕	119	15.30"	
22	4 - 5	KO HOI WA	高愷穉	104	15.39"	
23	3 - 3	TONG KA HEI	唐珈稀	75	16.22"	
24	3 - 7	LAM TSZ SHAN	林紫珊	108	16.26"	
25	1 - 5	TSE WING TUNG	謝咏彤	123	16.32"	
	4 - 6	CHAN SZE TSAI MARCIA	陳思齊	97	DNS	
	2 - 4	LIN CHAU YING	林秋瑩	115	DNS	
	1 - 4	YAU HOI CHING	丘凱晴	126	DNS	

### 女子 2004~2005 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	CHAN LING LEI	陳鈴涓	64	13.23"	
2	1 - 3	NG HOI KI	吳凱琪	116	13.42"	
3	1 - 4	LEUNG COSETTE	梁映雪	111	13.61"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

4	1 - 6	YUNG SUM YUET	容心悅	763	13.75"
5	1 - 8	LUK KA YEE	陸嘉儀	72	13.87"
6	1 - 2	LAW SUM KIU	羅心喬	109	14.04"
7	1 - 1	LEUNG HIU KEI	梁曉淇	112	14.19"
8	1 - 7	CHEUNG TSZ CHING JASMINE	張芷晴	66	14.28"



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2004~2005 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	3 - 5	CHAN LING LEI	陳鈴涓	64	27.82"	
2	3 - 7	MAN WAI YAN	文蔚愨	73	28.10"	
3	1 - 7	LEUNG COSETTE	梁映雪	111	28.44"	
4	2 - 5	NG HOI KI	吳凱琪	116	28.55"	
5	3 - 2	YUNG SUM YUET	容心悅	763	28.69"	
6	1 - 6	FUNG CHOI LAM	馮彩嵐	67	29.76"	
7	2 - 8	AU CHOI YING	區采楹	63	29.86"	
8	3 - 6	LUK KA YEE	陸嘉儀	72	29.89"	
9	2 - 4	PANG NGA CHING ANIEL	彭雅澄	118	30.65"	
10	1 - 3	NG TSZ YAU	吳芷滌	117	30.91"	
11	3 - 4	KWAN NOK CHING	關諾晴	105	31.37"	
12	2 - 7	NG CHARLOTTE LOK TO	吳樂陶	74	31.42"	
13	3 - 3	TANG ON WING	鄧安穎	120	31.53"	
14	1 - 5	SIU CHI YAN	蕭智昕	119	31.91"	
15	2 - 3	LAW WING KA	羅穎嘉	110	32.04"	
16	1 - 4	CHENG CHUI YI	鄭翠怡	65	32.54"	
17	1 - 8	WAN TSOI LING	尹采翎	124	33.29"	
18	2 - 6	LAW PO YIN	羅保妍	71	34.12"	
19	2 - 2	LAM TSZ SHAN	林紫珊	108	34.23"	
20	1 - 2	CHOW CHARLOTTE	周樂柔	102	35.72"	
	3 - 8	LIN CHAU YING	林秋瑩	115	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2004~2005 年組 - 4X100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	PAC			53.52"	
2	1 - 3	KING TEAM C			56.32"	
3	1 - 6	SPS-B			58.55"	
4	1 - 4	SPS-A			1'00.05"	
5	1 - 5	PC			1'00.07"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2004~2005 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7		蔡承殷	95	2'40.26"	
2	1 - 6	WONG TSZ YAN YOSHIKA	黃子恩	125	2'43.80"	
3	1 - 4	MAN WAI YAN	文蔚愜	73	2'45.97"	
4	1 - 5	YUNG SAMANTHA	容心玥	128	2'54.91"	
5	1 - 3	WAN TSOI LING	尹采翎	124	2'56.89"	
6	1 - 2	CHOW CHARLOTTE	周樂柔	102	3'24.37"	
	1 - 1	TONG DEANNA BIKYING	唐壁瑩	121	DNS	





# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2004~2005 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	MAN WAI YAN	文蔚愜	73	4.90 m.	
2	1 - 7	LEUNG HIU KEI	梁曉淇	112	4.56 m.	
3	1 - 4	TANG ON WING	鄧安穎	120	4.29 m.	
4	1 - 1	CHAU HOI YING	周凱盈	98	3.89 m.	3.81m.
5	1 - 6	KO HOI TIK	高愷霆	103	3.89 m.	3.57m.
6	1 - 9	CHENG SI YUN	鄭斯允	100	3.87 m.	
	1 - 8	CHAN CHLOE	陳殷希	96	DNS	
	1 - 2	CHAN SZE TSAI MARCIA	陳思齊	97	DNS	
	1 - 10	LEUNG NOK CHING	梁諾晴	113	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2004~2005 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	KWAN YAN YU	關欣榆	68	34.76 m.	
2	1 - 5	CHAN LING LEI	陳鈴洌	64	34.12 m.	
3	1 - 2	YUNG SAMANTHA	容心玥	128	33.88 m.	
4	1 - 1	LEUNG HIU KEI	梁曉淇	112	29.92 m.	
5	1 - 3	KWONG WAI CHING TIFFANY	鄺葦晴	69	28.32 m.	
6	1 - 6	TONG KA HEI	唐珈稀	75	24.65 m.	
7	1 - 4	CHAU WING YIN	周穎然	99	8.12 m.	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2006 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 5	MA YAN CHING	馬欣情	190	13.78"	
2	2 - 8	KWONG WING YIU	鄺穎瑤	178	13.92"	
3	2 - 7	TSE HANG KI	謝幸錡	196	13.93"	
4	2 - 6	LO CHING YIU	盧靜瑤	187	13.96"	
5	1 - 5	LEUNG CHING FEI	梁呈非	185	14.04"	
6	1 - 3	CHOI SEASON	蔡思晨	170	14.07"	
7	1 - 2	CHUI TIN HENG	徐天行	171	14.15"	
8	2 - 4	LIU WAI YIN	廖尉妍	186	14.28"	
9	1 - 8	LAM HEI YU	林晞榆	181	14.69"	
10	1 - 4	PUN TSZ YIN	潘紫嫣	195	14.96"	
11	1 - 6	CHAN WAI SHUEN	陳慧璇	165	15.03"	
12	1 - 7	LUNG CHEUK WING CHLOE	龍綽穎	189	16.00"	
	2 - 3	LAM CHING	林靖	180	DNS	

### 女子 2006 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	TSE HANG KI	謝幸錡	196	13.66"	
2	1 - 5	KWONG WING YIU	鄺穎瑤	178	13.73"	13.721"
3	1 - 4	MA YAN CHING	馬欣情	190	13.73"	13.725"
4	1 - 7	CHOI SEASON	蔡思晨	170	13.86"	
5	1 - 1	CHUI TIN HENG	徐天行	171	13.87"	
6	1 - 6	LO CHING YIU	盧靜瑤	187	13.92"	
7	1 - 8	LEUNG CHING FEI	梁呈非	185	14.07"	
8	1 - 2	LIU WAI YIN	廖尉妍	186	14.78"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2006 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 3	TSE HANG KI	謝幸錡	196	28.43"	
2	1 - 7	LO CHING YIU	盧靜瑤	187	28.64"	
3	1 - 8	CHOI SEASON	蔡思晨	170	28.65"	
4	2 - 4	CHUI TIN HENG	徐天行	171	28.72"	
5	1 - 6	CHIU HAU CHING	趙巧晴	169	29.10"	
6	2 - 5	KWOK WING TUNG	郭穎彤	177	30.36"	
7	2 - 7	LIU WAI YIN	廖尉妍	186	31.08"	
8	1 - 3	YUEN KA YIN KARIN	阮嘉妍	201	31.13"	
9	2 - 8	CHENG TSZ YIU	鄭子瑤	167	31.45"	
10	2 - 6	CHAN TSOI YING	陳采迎	164	31.62"	
11	1 - 5	CHAN SUM KIU	陳琛翹	163	32.84"	
12	1 - 4	PUN TSZ YIN	潘紫嫣	195	33.16"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2006 年組 - 4X100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	HEREVGO06			57.77"	
2	1 - 6	LSK 06			58.50"	
3	1 - 3	天靈田徑A			1'00.38"	
	1 - 4	LCTC			DNS	
	1 - 5	LLPS-G06			DQ	Out of zone



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2006 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 8	MA YAN CHING	馬欣情	190	8.58"	
2	3 - 6	KWONG WING YIU	鄺穎瑤	178	8.60"	
3	1 - 6	LO CHING YIU	盧靜瑤	187	8.77"	
4	1 - 4	LIU WAI YIN	廖尉妍	186	8.78"	8.777"
5	2 - 6	CHAN YUEN KI	陳琬琪	166	8.78"	8.779"
6	1 - 3	LAM CHING	林靖	180	8.94"	
7	1 - 7	LAM HEI YU	林晞榆	181	9.05"	
8	1 - 5	CHENG TSZ YIU	鄭子瑤	167	9.08"	
9	3 - 3	CHAN TSOI YING	陳采迎	164	9.13"	
10	2 - 4		梁燄林	161	9.17"	
11	2 - 5	CHAN WAI SHUEN	陳慧璇	165	9.23"	
12	2 - 3	XIE MINXI	謝旻喜	198	9.33"	
13	3 - 7	CHEUNG KWAN LING	張琨苓	168	9.46"	
14	3 - 5	CHAN HOI CHING	陳凱晴	162	9.52"	
15	2 - 7	CHAN SUM KIU	陳琛翹	163	9.63"	
16	2 - 8	LEE KA PING	李嘉萍	184	9.66"	
17	3 - 4	LUNG CHEUK WING CHLOE	龍綽穎	189	9.72"	

### 女子 2006 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	KWONG WING YIU	鄺穎瑤	178	8.49"	
2	1 - 6	MA YAN CHING	馬欣情	190	8.59"	8.584"
3	1 - 4	LO CHING YIU	盧靜瑤	187	8.59"	8.590"
4	1 - 5	LIU WAI YIN	廖尉妍	186	8.73"	
5	1 - 7	CHAN YUEN KI	陳琬琪	166	8.86"	
6	1 - 1	LAM HEI YU	林晞榆	181	8.89"	
7	1 - 2	CHENG TSZ YIU	鄭子瑤	167	9.15"	
	1 - 8	LAM CHING	林靖	180	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2006 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	KWOK SZE MING	郭思銘	176	2'47.06"	
2	1 - 5	POON TIN YAU	潘天宥	194	2'47.41"	
3	1 - 2	MAN SUM YI SHARI	文心兒	191	2'55.78"	
4	1 - 3	KWOK CHING YI	郭清怡	175	3'02.25"	
	1 - 1	LAU YIN UE	劉彥好	183	DNS	
	1 - 6	LUI HEI YIU	呂晞瑤	188	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2006 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	CHENG TSZ YIU	鄭子瑤	167	4.13 m.	
2	1 - 9	TAM WING YU	譚詠如	200	4.04 m.	3.98m.
3	1 - 6	FUNG CHEUK YIU	鄧卓瑤	172	4.04 m.	3.86m.
4	1 - 12	MA YAN CHING	馬欣情	190	4.04 m.	3.71m.
5	1 - 8	LAM HEI YU	林晞榆	181	3.85 m.	
6	1 - 11	NG SUM WAI	吳沁蔚	192	3.83 m.	3.77m., 0.00m.
7	1 - 4	YUEN KA YIN KARIN	阮嘉妍	201	3.80 m.	3.77m.
8	1 - 3	CHEUNG KWAN LING	張琨苓	168	3.80 m.	3.62m.
9	1 - 1		梁燄林	161	3.69 m.	
10	1 - 7	CHAN HOI CHING	陳凱晴	162	3.60 m.	
11	1 - 5	HUNG TSZ CHING, ASHLEY	洪紫程	173	3.10 m.	
12	1 - 10	HUNG TSZ KA	洪籽嘉	174	2.82 m.	





# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2006 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	LAI WING IN CHLOE	賴穎妍	179	41.30 m.	
2	1 - 1	NG TSZ YING	吳芷瑩	193	34.13 m.	
3	1 - 3	CHAN WAI SHUEN	陳慧璇	165	27.48 m.	
4	1 - 4	LAM YI NGA	林爾雅	182	25.57 m.	
5	1 - 6	XU SUET YI	徐雪怡	199	25.12 m.	
6	1 - 5	WONG CHING KA KATEY	黃靖迦	197	20.67 m.	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2007 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 3	LIE HIU YEE	李曉頤	300	14.25"	
2	2 - 4	HUN CHEUK YING	韓焯瑩	290	14.60"	
3	4 - 3	SHEK TSZ YING	石子瑩	310	14.75"	
4	4 - 5	CHLOE CHAN	陳皓兒	283	14.76"	
5	1 - 7	NICOLE YAU	邱蓓庭	309	14.77"	
6	4 - 8	WU RACHEL	吳泳蓁	317	14.78"	
7	2 - 5	WAN TSZ KEI	溫梓淇	312	14.81"	
8	2 - 2	CHUNG HOI CHING	鍾凱晴	287	15.01"	
9	1 - 8	CHENG NOK CHING	鄭諾澄	278	15.17"	
10	1 - 5	CHEUNG NGA CHING	張雅晴	282	15.25"	
11	3 - 6	NG YEUK YIN	吳若言	307	15.50"	
12	2 - 8	WONG YIN KIU	黃彥喬	316	15.52"	
13	1 - 3	IP CHING	葉澄	291	15.60"	
14	3 - 4	YAN TSZ HUEN	甄芷萱	318	15.70"	
15	2 - 6	FU LOK YEE	符樂頤	288	15.95"	
16	3 - 3		胡詠甄	274	16.13"	
17	2 - 7	HA ABBY	夏穎珊	289	16.37"	
18	3 - 7	MAI TSZ CHING	麥芷晴	303	16.38"	
19	4 - 6	LEUNG SHUN HEI	梁信晞	297	16.39"	
20	1 - 6	WONG TSZ YIN	王祉言	314	16.42"	
21	3 - 8	MAISIE TSE	謝依明	304	16.47"	
22	3 - 5	LI LOK TUNG	李樂童	299	16.92"	
23	4 - 7	CHEUNG MAN SAU	張文秀	281	17.79"	
24	4 - 4	NGAN LOIS	顏路怡	308	19.01"	
25	1 - 4	CHOI HOI CHING	蔡凱晴	285	19.97"	
	1 - 1	LIAN NGA YING	廖雅盈	114	DNS	
	1 - 2	LO JULITA YIN CHING	盧彥晴	302	DNS	

### 女子 2007 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	LIE HIU YEE	李曉頤	300	14.26"	
2	1 - 4	HUN CHEUK YING	韓焯瑩	290	14.58"	
3	1 - 3	SHEK TSZ YING	石子瑩	310	14.69"	
4	1 - 7	NICOLE YAU	邱蓓庭	309	14.72"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

5	1 - 3	WU RACHEL	吳泳綦	317	14.73"
6	1 - 6	CHLOE CHAN	陳皓兒	283	14.78"
7	1 - 1	WAN TSZ KEI	溫梓淇	312	14.84"
8	1 - 2	CHUNG HOI CHING	鐘凱晴	287	14.96"



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2007 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 6	CHOI CHAK HEI	蔡澤熹	284	30.16"	
2	2 - 7	LAM TIN LAM	林天藍	293	30.23"	
3	1 - 3	SHEK TSZ YING	石子瑩	310	30.34"	
4	1 - 4	NICOLE YAU	邱蓓庭	309	30.76"	
5	3 - 8	YEUNG TSZ YAN	楊芷蕙	319	30.97"	
6	1 - 7	WAN TSZ KEI	溫梓淇	312	31.74"	
7	2 - 8	LEUNG CHIN YAU VILLANELLE	梁芊柔	296	32.20"	
8	3 - 5		胡詠瑜	275	32.21"	
9	1 - 6	IP CHING	葉澄	291	32.25"	
10	3 - 4	CHOI YSZ YAN	蔡芷茵	286	32.43"	
11	3 - 7	NG YEUK YIN	吳若言	307	32.48"	
12	1 - 8	FU LOK YEE	符樂頤	288	33.37"	
13	2 - 3	LEUNG SHUN HEI	梁信晞	297	33.38"	
14	3 - 3	HA ABBY	夏穎珊	289	33.64"	
15	1 - 2	YAN TSZ HUEN	甄芷萱	318	33.65"	
16	3 - 6	LIN TSZ YING	林子盈	301	34.50"	
17	1 - 5	MAI TSZ CHING	麥芷晴	303	35.38"	
18	2 - 2	CHEUNG MAN SAU	張文秀	281	35.66"	
19	2 - 5	WINNIE GUO	郭芷彤	313	35.87"	
	2 - 4	LO JULITA YIN CHING	盧彥晴	302	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2007 年組 - 4X100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	TWAC A TEAM 4X100M-2007 GIRL			59.78"	
2	1 - 3	培正女乙			1'01.60"	
3	1 - 2	民生			1'02.10"	
4	1 - 6	YYPS			1'04.01"	
5	1 - 4	HEREVGO07			1'04.02"	1:04.019"
	1 - 7	LSK 07			DQ	DQ(Out of zone1)



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2007 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 5	HUN CHEUK YING	韓焯瑩	290	9.10"	
2	1 - 4	MING XIAO TONG	明曉彤	305	9.16"	9.153"
3	2 - 2	CHENG SHING WAI, JOSELYN	鄭丞蔚	279	9.16"	9.158"
4	1 - 5	WU RACHEL	吳泳蓁	317	9.19"	
5	3 - 4	CHENG NOK CHING	鄭諾澄	278	9.29"	
6	3 - 3	CHEUNG NGA CHING	張雅晴	282	9.30"	
7	1 - 1	WONG YIN KIU	黃彥喬	316	9.37"	
8	1 - 7	SO YUI CHIN	蘇叡芊	311	9.41"	
9	1 - 8	LEUNG CHIN YAU VILLANELLE	梁芊柔	296	9.65"	
10	2 - 8	CHAN SZE MING	陳思明	277	9.71"	
11	1 - 6	KWOK YAN LING	郭茵羚	292	9.73"	
12	3 - 5	FU LOK YEE	符樂頤	288	9.78"	
13	1 - 3	YIP KA WING	葉嘉泳	320	9.90"	
14	1 - 2	LIN TSZ YING	林子盈	301	9.91"	
15	3 - 2	LAW YEE CHING	羅綺澄	295	9.92"	
16	3 - 6	CHAN HOI TIK	陳海翟	276	10.10"	
17	2 - 4	CHEUNG MAN SAU	張文秀	281	10.62"	
18	2 - 7	MAISIE TSE	謝依明	304	11.25"	
19	2 - 3	NGAN LOIS	顏路怡	308	11.55"	
20	3 - 7	CHOI HOI CHING	蔡凱晴	285	12.02"	
	2 - 6	LO JULITA YIN CHING	盧彥晴	302	DNS	
	3 - 8	WONG TSZ YIN	王祉言	314	DNS	

### 女子 2007 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	HUN CHEUK YING	韓焯瑩	290	9.06"	
2	1 - 4	CHENG SHING WAI, JOSELYN	鄭丞蔚	279	9.10"	
3	1 - 3	MING XIAO TONG	明曉彤	305	9.11"	
4	1 - 8	CHENG NOK CHING	鄭諾澄	278	9.21"	
5	1 - 5	WU RACHEL	吳泳蓁	317	9.26"	
6	1 - 7	CHEUNG NGA CHING	張雅晴	282	9.37"	
7	1 - 1	WONG YIN KIU	黃彥喬	316	9.43"	
8	1 - 2	SO YUI CHIN	蘇叡芊	311	9.66"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2007 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	CHOI CHAK HEI	蔡澤熹	284	2'47.91"	
2	1 - 7	IP CHING	葉澄	291	2'50.37"	
3	1 - 5	WONG WAN KI	黃蘊祈	315	2'52.96"	
4	1 - 3	LEUNG CHIN YAU VILLANELLE	梁芊柔	296	2'54.90"	
5	1 - 2	LAU NGAR MAN	劉雅玟	294	2'58.99"	
6	1 - 1	CHEUNG KING TUNG	張憬童	280	3'06.28"	
7	1 - 4	LEUNG WAN YIN	梁蘊妍	298	3'24.29"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2007 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 16	MING XIAO TONG	明曉彤	305	4.29 m.	
2	1 - 6	LIE HIU YEE	李曉頤	300	4.24 m.	
3	1 - 13	HUN CHEUK YING	韓焯瑩	290	4.04 m.	
4	1 - 3	YIU FUK YSZ	姚宓孜	321	3.64 m.	
5	1 - 11	CHOI YSZ YAN	蔡芷茵	286	3.63 m.	
6	1 - 1	WONG WAN KI	黃蘊祈	315	3.57 m.	
7	1 - 7	CHEUNG MAN SAU	張文秀	281	3.46 m.	
8	1 - 9	CHEUNG KING TUNG	張憬童	280	3.36 m.	
9	1 - 4	KWOK YAN LING	郭茵羚	292	3.31 m.	
10	1 - 10	CHAN HOI TIK	陳海翟	276	3.24 m.	
11	1 - 5	SO YUI CHIN	蘇叡芊	311	3.17 m.	
12	1 - 2	LEUNG CHIN YAU VILLANELLE	梁芊柔	296	3.06 m.	
13	1 - 8	CHAN SZE MING	陳思明	277	3.04 m.	
14	1 - 14	CHUNG HOI CHING	鐘凱晴	287	3.03 m.	2.98m.
15	1 - 17	LIAN NGA YING	廖雅盈	114	3.03 m.	2.83m.
16	1 - 15	MAI TSZ CHING	麥芷晴	303	2.85 m.	
17	1 - 12	WONG TSZ YIN	王祉言	314	2.60 m.	





# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2007 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	WONG WAN KI	黃蘊祈	315	28.30 m.	
2	1 - 4	MAISIE TSE	謝依明	304	25.38 m.	
3	1 - 2		胡詠甄	274	23.53 m.	
4	1 - 1	LI LOK TUNG	李樂童	299	18.75 m.	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2008 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	CHEUK NIM YAN	卓念恩	418	14.94"	
2	3 - 4	KWOK TSZ LING	郭芷菱	435	15.01"	
3	2 - 2	CHAN TSZ YAU ERIN	陳芷悠	413	15.38"	
4	4 - 4	LAM WING SUM	林詠心	439	15.52"	
5	1 - 7	AU YEUNG TSZ YAN YOHANNA	歐陽子恩	410	15.66"	
6	2 - 6	LEUNG HOI LAM	梁凱琳	447	15.75"	
7	1 - 4	LAM YIN GA	林彥珈	440	15.83"	
8	2 - 5	LEE WING SUET	李詠雪	445	15.88"	
9	4 - 6	NG HEI YIN	吳禧言	453	15.89"	
10	2 - 4	CHOW JAIME	周芷若	420	15.96"	
11	1 - 2	LEE YEE CHING	李苡澂	446	15.99"	
12	5 - 6	TANG HELEN	鄧凱琳	456	16.06"	
13	1 - 8	LAI CHING HUEN	黎靜萱	436	16.07"	
14	3 - 7	WU NGA KWAN	鄔雅君	462	16.24"	
15	5 - 5	LAU YUET KWAN	劉悅君	443	16.34"	
16	5 - 8	TSE ANABELLE	謝析儒	459	16.47"	
17	4 - 7	HEIDI CHEN	陳曦桐	428	16.49"	
18	2 - 3	KAN CHUNG YING	簡仲瑩	432	16.57"	
19	2 - 8	CHOW OI SHUEN	周藹旋	421	16.61"	
20	3 - 3	CHANG HUI CHING	張栩晴	414	16.69"	
21	1 - 6	CHENG NOK TUNG	鄭諾潼	417	17.03"	
22	3 - 2	LEE LOK YIN	李樂言	444	17.38"	
23	4 - 3	FONG SUM WAN	方心溫	426	17.47"	
24	1 - 1	FUNG TSZ KIU	馮子喬	766	17.49"	
25	5 - 4	TO KWAN YU	陶均語	458	17.72"	
26	1 - 3	YUEN PAK KI	袁柏淇	465	17.91"	
27	3 - 8	HO WA YI	何畫意	429	18.35"	
28	3 - 6	CHU KEI YIN	朱杞賢	422	18.42"	
29	5 - 3	AU EVA	區兆晴	409	18.51"	
30	4 - 8	LAI HO CHING	黎皓晴	437	18.92"	
31	3 - 5	YIU WAN KI	姚允祈	463	20.32"	
	4 - 5	CHUNG HOI CHING	鍾愷晴	423	DNS	
	2 - 7	LIU HOI LAM	廖凱琳	450	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2008 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	CHEUK NIM YAN	卓念恩	418	14.77"	
2	1 - 6	KWOK TSZ LING	郭芷菱	435	15.16"	
3	1 - 3	CHAN TSZ YAU ERIN	陳芷悠	413	15.70"	
4	1 - 7	AU YEUNG TSZ YAN YOHANNA	歐陽子恩	410	15.74"	
5	1 - 5	LAM WING SUM	林詠心	439	15.81"	15.803"
6	1 - 8	LEUNG HOI LAM	梁凱琳	447	15.81"	15.810"
7	1 - 1	LAM YIN GA	林彥珈	440	15.92"	
8	1 - 2	LEE WING SUET	李詠雪	445	16.10"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2008 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	CHEUK NIM YAN	卓念恩	418	32.57"	
2	2 - 6	SHEA HEI TUNG	佘晞彤	454	32.92"	
3	2 - 4	AU YEUNG TSZ YAN YOHANNA	歐陽子恩	410	33.61"	
4	2 - 5	LAU YUET KWAN	劉悅君	443	34.45"	
5	1 - 3	CHENG NOK TUNG	鄭諾潼	417	35.21"	
6	2 - 3	CHANG HUI CHING	張栩晴	414	36.18"	
7	1 - 5	KAN CHUNG YING	簡仲瑩	432	36.75"	
8	2 - 7	FUNG TSZ KIU	馮子喬	766	38.34"	
9	1 - 4	FONG SUM WAN	方心溫	426	39.51"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2008 年組 - 4X100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	DGJS C GRADE			1'01.85"	
2	1 - 5	HEREVGO08			1'02.24"	
3	1 - 2	LSK 08			1'06.73"	
4	1 - 7	FKIS GIRL B			1'07.63"	
5	1 - 3	LLPS-G08			1'09.18"	
	1 - 4	LCTB			DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2008 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	3 - 4	CHEUK NIM YAN	卓念恩	418	9.20"	
2	4 - 4	KWOK TSZ LING	郭芷菱	435	9.23"	9.222"
3	1 - 2	LAU SUM YU ELLIE	劉芯妤	442	9.23"	9.227"
4	4 - 7	WO HOI YIU RICHELLE	鄔凱堯	460	9.35"	
5	3 - 8	CHOW JAIME	周芷若	420	9.59"	9.582"
6	2 - 5	CHAN TSZ YAU ERIN	陳芷悠	413	9.59"	9.590"
7	3 - 7	TANG HELEN	鄧凱琳	456	9.67"	
8	1 - 4	AU YEUNG TSZ YAN YOHANNA	歐陽子恩	410	9.75"	
9	5 - 2	LAI CHING HUEN	黎靜萱	436	9.78"	
10	1 - 6	LAM WING SUM	林詠心	439	9.80"	
11	2 - 3	TSE ANABELLE	謝析儒	459	9.95"	
12	1 - 7	HEIDI CHEN	陳曦桐	428	10.02"	
13	2 - 8	LAI TSZ SEN	黎紫晨	438	10.04"	
14	5 - 8	WU NGA KWAN	鄔雅君	462	10.05"	
15	4 - 8	CHANG HUI CHING	張栩晴	414	10.10"	
16	2 - 7		陳思瑜	407	10.19"	
17	4 - 3	LI HOI CHI	李海慈	448	10.25"	
18	4 - 6	LONG YUK HEI HILLARY	龍毓瑋	451	10.27"	
19	4 - 5	LI MING YUI	李明睿	449	10.40"	
20	4 - 2	LAU HUI TUNG	劉栩彤	441	10.41"	
21	3 - 2	WONG NOK YIU HUETTE	黃諾瑤	461	10.60"	
22	5 - 5	TO KWAN YU	陶均語	458	10.61"	
23	3 - 6	YU LOK HEI	余珞希	464	10.69"	
24	1 - 5	LEE LOK YIN	李樂言	444	10.70"	
25	5 - 6	FONG SUM WAN	方心溫	426	10.77"	
26	2 - 4	YUEN PAK KI	袁柏淇	465	10.92"	
27	5 - 4	HO WA YI	何畫意	429	11.00"	
28	3 - 5	FOK PUI YAN CARMEN	霍沛欣	425	11.07"	
29	2 - 2	AU EVA	區兆晴	409	11.19"	
30	5 - 3	CHU KEI YIN	朱杞賢	422	11.23"	
31	1 - 1	CHIN WING HEI	招泳晞	762	11.34"	
32	2 - 6		鄭裕彤	405	11.42"	
33	1 - 8	SO YIP YING MAVIS	蘇映瑩	455	11.55"	
34	5 - 7	DING CHIN HANG	丁千倬	424	11.96"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

1 - 3	CHUNG HOI CHING	鍾愷晴	423	DNS
3 - 3	ZHONG ELEANOR CHING	鍾婧	466	DNS

### 女子 2008 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	LAU SUM YU ELLIE	劉芯好	442	9.13"	
2	1 - 4	CHEUK NIM YAN	卓念恩	418	9.16"	
3	1 - 5	KWOK TSZ LING	郭芷菱	435	9.31"	
4	1 - 6	WO HOI YIU RICHELLE	鄔凱堯	460	9.32"	
5	1 - 8	CHAN TSZ YAU ERIN	陳芷悠	413	9.70"	
6	1 - 2	AU YEUNG TSZ YAN YOHANNA	歐陽子恩	410	9.72"	
7	1 - 1	TANG HELEN	鄧凱琳	456	9.75"	
8	1 - 7	CHOW JAIME	周芷若	420	9.86"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2008 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	MAN LAI KI NICOLE	文麗淇	452	3'00.15"	
2	1 - 2	CHAN DUI CHI	陳兌聖	411	3'03.41"	
3	1 - 1	TANG TSZ KIU	鄧芷喬	457	3'05.32"	
4	1 - 7	CHAU TRINA YUEN TUNG	周宛彤	416	3'07.45"	
5	1 - 4	FUNG CHING SHU KATHERINE	馮靜舒	427	3'07.64"	
6	1 - 3	CHAN PAK YIN	陳柏妍	412	3'09.80"	
	1 - 5	WONG NOK YIU HUETTE	黃諾瑤	461	DNS	





# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2008 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 8	NG HEI YIN	吳禧言	453	3.72 m.	
2	1 - 6	TANG HELEN	鄧凱琳	456	3.49 m.	
3	1 - 21		駱安琪	406	3.46 m.	
4	1 - 12	LEUNG HOI LAM	梁凱琳	447	3.42 m.	
5	1 - 22	LEE WING SUET	李詠雪	445	3.30 m.	
6	1 - 15	LONG YUK HEI HILLARY	龍毓瑜	451	3.25 m.	
7	1 - 20	CHANG HUI CHING	張栩晴	414	3.24 m.	
8	1 - 16	CHOW JAIME	周芷若	420	3.19 m.	
9	1 - 10	HEIDI CHEN	陳曦桐	428	3.05 m.	0.00m.
10	1 - 18	CHAN PAK YIN	陳柏妍	412	3.03 m.	2.69m.
11	1 - 9	JAYE LEUNG	梁澄	430	2.88 m.	
12	1 - 13	LEE YEE CHING	李苡潔	446	2.82 m.	2.60m.
13	1 - 4	WONG NOK YIU HUETTE	黃諾瑤	461	2.80 m.	0.00m.
14	1 - 5	LI MING YUI	李明睿	449	2.68 m.	
15	1 - 1		王頁寧	408	2.65 m.	
16	1 - 23	CHIN WING HEI	招泳晞	762	2.37 m.	
17	1 - 14	CHAN TSZ YAU ERIN	陳芷悠	413	2.35 m.	
18	1 - 3	LAU YUET KWAN	劉悅君	443	1.99 m.	
19	1 - 11	LI HOI CHI	李海慈	448	1.92 m.	
20	1 - 7	YU LOK HEI	余珞希	464	1.87 m.	
21	1 - 2	DING CHIN HANG	丁千倬	424	1.83 m.	
	1 - 17	CHEUNG TING SAM	張庭緜	419	DNS	
	1 - 19	CHUNG HOI CHING	鍾愷晴	423	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2008 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 10	CHARLOTTE CHEUNG	張凱晴	415	28.49 m.	
2	1 - 1	KWOK SIN TUNG	郭善童	434	28.10 m.	
3	1 - 2	CHAN TSZ YAU ERIN	陳芷悠	413	24.90 m.	
4	1 - 6	AU EVA	區兆晴	409	18.43 m.	
5	1 - 5	CHEUNG TING SAM	張庭綸	419	17.53 m.	
6	1 - 7	LONG YUK HEI HILLARY	龍毓瑋	451	16.23 m.	
7	1 - 3		鄭裕彤	405	14.96 m.	
8	1 - 11	YU LOK HEI	余珞希	464	13.55 m.	
9	1 - 9	LEE LOK YIN	李樂言	444	13.37 m.	
10	1 - 4	DING CHIN HANG	丁千倬	424	11.55 m.	
	1 - 8	ZHONG ELEANOR CHING	鍾婧	466	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2009 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	WONG WING TUNG	黃詠瞳	555	16.03"	
2	2 - 7	YEUNG AGNES	楊雨恩	557	16.13"	
3	3 - 8	CHOW CHOI CHING, SAPHIE	周采晴	529	16.14"	
4	3 - 6	WONG HEI CHING	黃熙澄	552	16.59"	
5	1 - 5	TSE HANG WA	謝幸樺	549	16.69"	
6	4 - 8	CHENG SIN MAN	鄭茜雯	526	16.79"	
7	1 - 8	TANG TSZ YING	鄧梓瑩	547	16.88"	
8	1 - 1	KU SIN YAU ASHLEY	古善柔	433	16.89"	
9	3 - 4	LAU TSOI WING ZOIE	劉采穎	539	16.94"	
10	1 - 4	CHEUNG SZE MAN	張詩曼	528	17.11"	
11	4 - 4	WONG TSZ YING	黃芷瑩	554	17.12"	
12	1 - 6	LEUNG HOY YEN	梁愷昕	541	17.24"	
13	4 - 3	LI TSZ KIU	李芷蕎	542	17.38"	
14	2 - 4	LI YAN WING	李欣穎	543	17.44"	
15	4 - 5	HUNG TSZ YIU	洪梓瑤	533	17.87"	
16	2 - 3	TSOI CHEUK HI	蔡卓豈	550	18.01"	
17	4 - 6	CHAN HO YUET	陳可悅	525	18.34"	
18	3 - 7	SO KEI TING	蘇紀婷	546	18.88"	
19	2 - 5	YEUNG LOK YAN	楊洛欣	558	19.02"	
20	1 - 2	LEUNG HOI YING	梁皚凝	540	19.11"	
21	2 - 6	WONG CHING KA ESMEE	黃靖珈	551	19.54"	
22	4 - 7	WONG SZE NGA	王詩雅	553	19.93"	
23	2 - 8	KWONG TSZ KI	鄺芋綦	536	20.07"	
24	3 - 3	LAM WAI YU	林蔚渝	537	20.22"	
	3 - 5	CHEUNG HOI YAU NATALIE	張鎧悠	527	DNS	
	1 - 3	YAU YUET	邱悅	556	DNS	

### 女子 2009 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	YEUNG AGNES	楊雨恩	557	15.72"	
2	1 - 3	WONG WING TUNG	黃詠瞳	555	15.85"	
3	1 - 4	CHOW CHOI CHING, SAPHIE	周采晴	529	15.86"	
4	1 - 5	WONG HEI CHING	黃熙澄	552	16.85"	
5	1 - 8	CHENG SIN MAN	鄭茜雯	526	16.90"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

6	1 - 7	TSE HANG WA	謝幸樺	549	16.91"
7	1 - 1	TANG TSZ YING	鄧梓瑩	547	17.01"
8	1 - 2	KU SIN YAU ASHLEY	古善柔	433	17.21"



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2009 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 5	CHOW CHOI CHING, SAPHIE	周采晴	529	33.02"	
2	2 - 4	WONG WING TUNG	黃詠瞳	555	33.96"	
3	1 - 4	TSE HANG WA	謝幸樺	549	35.14"	
4	2 - 7	KU SIN YAU ASHLEY	古善柔	433	36.25"	
5	2 - 3	LAU TSOI WING ZOIE	劉采穎	539	36.82"	
6	1 - 6	KWAN DING WAI	關叮蔚	534	37.59"	
7	1 - 5	FELBABEL CHARLINE		531	39.01"	
8	2 - 6	WONG CHING KA ESMEE	黃靖珈	551	40.04"	
9	1 - 3	SANTOS CHLOE ANN	單可怡	545	44.59"	
	1 - 7	YAU YUET	邱悅	556	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2009 年組 - 4X100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	HEREVGO09			1'06.31"	
2	1 - 3	民生			1'10.58"	
3	1 - 6	LSK 09			1'11.41"	
4	1 - 4	SFCS			1'12.08"	
	1 - 5	MOMO 閃電隊			DQ	阻人



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2009 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	3 - 8	YEUNG AGNES	楊雨恩	557	9.62"	
2	1 - 4	WONG WING TUNG	黃詠瞳	555	9.70"	
3	1 - 7	WONG HEI CHING	黃熙澄	552	10.11"	
4	3 - 7		陳美霖	524	10.16"	
5	1 - 1	TANG TSZ YING	鄧梓瑩	547	10.17"	
6	2 - 1	LAU TSOI WING ZOIE	劉采穎	539	10.19"	
7	2 - 3	LEUNG HOY YEN	梁愷昕	541	10.32"	
8	3 - 6	CHEUNG SZE MAN	張詩曼	528	10.52"	
9	1 - 5	TSOI CHEUK HI	蔡卓豈	550	10.55"	
10	3 - 3		袁可縈	523	10.56"	
11	2 - 2	LI YAN WING	李欣穎	543	10.57"	
12	3 - 5		關鎧嵐	522	10.62"	
13	2 - 7	HUNG TSZ YIU	洪梓瑤	533	10.77"	10.761"
14	3 - 4	CHAN HO YUET	陳可悅	525	10.77"	10.763"
15	2 - 4		陳翔鳳	520	10.81"	
16	2 - 6	KWAN TSZ LAM	關梓琳	535	10.85"	
17	1 - 3	YEUNG LOK YAN	楊洛欣	558	11.03"	
18	1 - 8	LAU HOI YING	劉鎧盈	538	11.05"	
19	1 - 2	SO KEI TING	蘇紀婷	546	11.25"	
20	2 - 8	WONG SZE NGA	王詩雅	553	11.67"	
21	2 - 5	SANTOS CHLOE ANN	單可怡	545	12.41"	
	3 - 2	CHEUNG HOI YAU NATALIE	張鎧悠	527	DNS	
	3 - 1	WONG ANGELINA		767	DNS	
	1 - 6	YAU YUET	邱悅	556	DNS	

### 女子 2009 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	YEUNG AGNES	楊雨恩	557	9.63"	
2	1 - 4	WONG WING TUNG	黃詠瞳	555	9.75"	
3	1 - 3		陳美霖	524	10.05"	
4	1 - 6	WONG HEI CHING	黃熙澄	552	10.08"	
5	1 - 2	LEUNG HOY YEN	梁愷昕	541	10.17"	
6	1 - 7	LAU TSOI WING ZOIE	劉采穎	539	10.21"	
7	1 - 8	TANG TSZ YING	鄧梓瑩	547	10.34"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

o 1 - 1 CHEUNG SZE MAN 張詩曼 528 10.39"





# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2009 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	FELBABEL CHARLINE		531	3'07.39"	
2	1 - 7		白凱允	521	3'12.49"	
3	1 - 1	KWAN DING WAI	關叮蔚	534	3'15.95"	
4	1 - 4	CHOW TSZ YAU	周祉悠	530	3'34.59"	
5	1 - 6	LEUNG HOY YEN	梁愷昕	541	3'36.94"	
6	1 - 2	WONG CHING KA ESMEE	黃靖珈	551	3'37.30"	
	1 - 5	HUI CHING YIN	許晴然	532	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2009 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 8	YEUNG AGNES	楊雨恩	557	3.47 m.	
2	1 - 5	WONG HEI CHING	黃熙澄	552	3.34 m.	
3	1 - 11	CHOW CHOI CHING, SAPHIE	周采晴	529	3.08 m.	
4	1 - 1	CHENG SIN MAN	鄭茜雯	526	3.07 m.	
5	1 - 4	CHEUNG SZE MAN	張詩曼	528	3.06 m.	
6	1 - 6	TSOI CHEUK HI	蔡卓豈	550	2.92 m.	
7	1 - 7	WONG WING TUNG	黃詠瞳	555	2.76 m.	
8	1 - 10	KWAN TSZ LAM	關梓琳	535	2.63 m.	
9	1 - 2	CHAN HO YUET	陳可悅	525	2.45 m.	
10	1 - 9	WONG CHING KA ESMEE	黃靖珈	551	1.74 m.	
	1 - 3		陳美霖	524	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2009 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	KWAN DING WAI	關叮蔚	534	17.50 m.	
2	1 - 1	WONG TSZ YING	黃芷瑩	554	17.42 m.	
3	1 - 5	KWAN TSZ LAM	關梓琳	535	16.02 m.	
4	1 - 3		袁可縈	523	15.40 m.	
5	1 - 2	FELBABEL CHARLINE		531	12.57 m.	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2010 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	SUEN CHING YIN CARA	孫靖妍	615	16.96"	
2	2 - 1	CHAN CHI YAN	陳祉欣	591	17.49"	
3	2 - 4	WONG LOK HAY	王樂晞	620	17.57"	
4	2 - 2	FONG YUEN SUM	方苑心	599	17.79"	
5	1 - 2	LI MAN CHING	李汶澄	607	17.97"	
6	3 - 6	CHU OI LING, KAITLIN	朱皚靈	596	18.01"	
7	2 - 7	CHAN WING CHI	陳穎姿	592	18.05"	
8	1 - 5	NG WING KIU NIKITA	吳穎蕎	613	18.07"	
9	3 - 4	LEE YAN TUNG	李昕桐	604	18.14"	
10	1 - 3	LEUNG KATRINA YAN KIU	梁昕蕎	606	18.18"	
11	1 - 8	LEUNG HOI CHING	梁鎧澄	605	18.45"	
12	3 - 5	LO HOI YAN	羅海恩	608	18.56"	
13	2 - 3	WONG SHU WING ANNETTE	黃舒穎	621	18.79"	
14	2 - 8	NG CHARLOTTE	吳津蓁	610	18.89"	
15	2 - 6	CHU MAN SUM	朱文心	595	19.15"	
16	3 - 7	CHENG TING YU	鄭婷予	593	19.25"	
17	3 - 3	YAN YUET KARLIE	甄玥	622	19.51"	
18	3 - 2	WONG CHERISE	黃悅芯	619	19.52"	
19	1 - 6	LAU HO LAM	劉可藍	603	19.65"	
20	1 - 1	YAU YEE	邱怡	624	20.26"	
21	1 - 7	KAILA ASHLYN	嘉希嵐	600	21.46"	
22	2 - 5	WAN HEI YAU MARIS	尹煥柔	618	23.23"	
	3 - 8	TSANG ALANA	曾心瑜	617	DNS	

### 女子 2010 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	SUEN CHING YIN CARA	孫靖妍	615	16.60"	
2	1 - 5	WONG LOK HAY	王樂晞	620	16.94"	
3	1 - 1	CHAN WING CHI	陳穎姿	592	17.38"	
4	1 - 4	FONG YUEN SUM	方苑心	599	17.40"	
5	1 - 7	LI MAN CHING	李汶澄	607	17.43"	
6	1 - 2	NG WING KIU NIKITA	吳穎蕎	613	17.54"	
7	1 - 3	CHAN CHI YAN	陳祉欣	591	17.62"	
8	1 - 8	CHU OI LING, KAITLIN	朱皚靈	596	17.71"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2010 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	CHU OI LING, KAITLIN	朱皚靈	596	37.68"	
2	1 - 4	LEE YAN TUNG	李昕桐	604	38.55"	
3	1 - 6	LUI YUI CHING KARIS	呂睿晴	609	39.74"	
4	1 - 2	LO HOI YAN	羅海恩	608	40.89"	
5	1 - 7	CHU MAN SUM	朱文心	595	41.06"	
6	1 - 3	CHONG CHI HANG	莊知行	594	43.25"	
7	1 - 8	YAU YEE	邱怡	624	43.96"	
8	1 - 1	NG HOI CHING KACY	吳凱晴	612	44.74"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2010 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 8	SUEN CHING YIN CARA	孫靖妍	615	10.16"	
2	2 - 7	WONG LOK HAY	王樂晞	620	10.39"	
3	3 - 8	FONG YUEN SUM	方苑心	599	10.45"	
4	2 - 6	CHAN CHI YAN	陳祉欣	591	10.54"	
5	1 - 5	NG WING KIU NIKITA	吳穎蒿	613	10.71"	
6	1 - 2	LI MAN CHING	李汶澄	607	10.75"	
7	2 - 2	YEUNG VENUS	楊諾恩	625	10.84"	
8	1 - 1	CHAN WING CHI	陳穎姿	592	10.86"	
9	3 - 6	LEE YAN TUNG	李昕桐	604	10.90"	
10	3 - 1	NG HEI YU AGNES	吳浠瑜	611	10.91"	
11	1 - 4	LEUNG KATRINA YAN KIU	梁昕蕎	606	10.93"	
12	1 - 3	FAN SLISE SAMAE	范心甯	598	11.04"	
13	2 - 3	LO HOI YAN	羅海恩	608	11.23"	
14	3 - 5	CHENG TING YU	鄭婷予	593	11.29"	
15	3 - 3	YAU YEE	邱怡	624	11.38"	
16	2 - 8	LAU HO LAM	劉可藍	603	11.42"	
17	1 - 6	NG CHARLOTTE	吳津蓁	610	11.43"	
18	1 - 7	WONG CHERISE	黃悅芯	619	11.51"	
19	2 - 5	SHUM LOK YI DORA	沈洛頤	614	11.66"	
20	2 - 4	TO CHEUK YAU	杜卓悠	616	12.18"	
21	2 - 1	YANNA YU	余逸晞	623	12.29"	
22	3 - 4	KAILA ASHLYN	嘉希嵐	600	12.50"	
23	3 - 2	DING CHIN PUI	丁千旆	597	12.66"	
24	3 - 7	KANG NOEMI	江愷睿	601	13.21"	

### 女子 2010 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	SUEN CHING YIN CARA	孫靖妍	615	10.17"	
2	1 - 4	WONG LOK HAY	王樂晞	620	10.48"	
3	1 - 7	LI MAN CHING	李汶澄	607	10.64"	
4	1 - 5	FONG YUEN SUM	方苑心	599	10.65"	
5	1 - 3	CHAN CHI YAN	陳祉欣	591	10.67"	
6	1 - 2	CHAN WING CHI	陳穎姿	592	10.79"	
7	1 - 8	NG WING KIU NIKITA	吳穎蒿	613	10.81"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

o 1 - 1 YEUNG VENUS

楊諾恩

625

10.89"



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2010 年組 - 60米 障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	LUI YUI CHING KARIS	呂睿晴	609	11.11"	
2	1 - 6	WONG SHU WING ANNETTE	黃舒穎	621	11.27"	
3	1 - 3	CHU OI LING, KAITLIN	朱皚靈	596	11.38"	
4	1 - 4	KWOK YAT YEE	郭溢鏡	602	11.60"	
5	1 - 7	LEUNG HOI CHING	梁鎧澄	605	11.76"	
6	1 - 5	DING CHIN PUI	丁千旆	597	14.23"	
	1 - 8	TSANG ALANA	曾心瑜	617	DNS	





# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2010 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 8	YEUNG VENUS	楊諾恩	625	2.74 m.	
2	1 - 6	WONG SHU WING ANNETTE	黃舒穎	621	2.52 m.	
3	1 - 14	CHAN WING CHI	陳穎姿	592	2.42 m.	
4	1 - 5	LUI YUI CHING KARIS	呂睿晴	609	2.39 m.	1.92m.
5	1 - 13	NG HEI YU AGNES	吳浣瑜	611	2.14 m.	2.12m.
6	1 - 1	CHONG CHI HANG	莊知行	594	2.14 m.	1.85m.
7	1 - 4	LEUNG HOI CHING	梁鎧澄	605	2.12 m.	2.02m.
8	1 - 2	CHAN CHI YAN	陳祉欣	591	2.12 m.	1.97m.
9	1 - 12	SUEN CHING YIN CARA	孫靖妍	615	2.04 m.	
10	1 - 9	YANNA YU	余逸晞	623	2.01 m.	
11	1 - 11	LO HOI YAN	羅海恩	608	1.92 m.	
12	1 - 10	KWOK YAT YEE	郭溢鏡	602	1.91 m.	
13	1 - 7	KAILA ASHLYN	嘉希嵐	600	1.78 m.	
	1 - 3	TSANG ALANA	曾心瑜	617	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2010 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	KWOK YAT YEE	郭溢鏡	602	15.20 m.	
2	1 - 1	CHONG CHI HANG	莊知行	594	13.95 m.	
3	1 - 7	LO HOI YAN	羅海恩	608	11.42 m.	
4	1 - 4	KAILA ASHLYN	嘉希嵐	600	10.14 m.	
5	1 - 9	SHUM LOK YI DORA	沈洛頤	614	10.05 m.	
6	1 - 6	LEE YAN TUNG	李昕桐	604	7.95 m.	
7	1 - 8	FAN SLISE SAMAE	范心甯	598	7.61 m.	
8	1 - 10	DING CHIN PUI	丁千旆	597	7.06 m.	
9	1 - 5	YANNA YU	余逸晞	623	6.52 m.	
10	1 - 2	NG HEI YU AGNES	吳浣瑜	611	3.66 m.	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2011 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	KWOK OI MING	郭藹明	655	18.02"	
2	1 - 5	WU HIU CHING BERNICE	胡曉澄	665	18.60"	
3	2 - 6	YUEN PAK CHING	袁柏晴	667	19.08"	
4	2 - 3	NG SZE YU CLAUDIA	吳思諭	658	19.39"	
5	1 - 7	YU WEI YIN	余蔚然	666	19.46"	
6	2 - 5	WONG HEI CHING HENRIETTA	黃晞晴	662	20.17"	
7	1 - 3	WONG YAT NAM	黃逸蔭	663	20.31"	
8	1 - 2	PANG REGGIE	彭詠資	642	20.38"	
9	2 - 4	WONG AN YIN	王晏然	661	20.40"	
10	1 - 4	MOK YUI TUNG	莫睿桐	657	20.54"	

### 女子 2011 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	KWOK OI MING	郭藹明	655	17.60"	
2	1 - 4	WU HIU CHING BERNICE	胡曉澄	665	17.70"	
3	1 - 6	YUEN PAK CHING	袁柏晴	667	18.31"	
4	1 - 3	NG SZE YU CLAUDIA	吳思諭	658	18.80"	
5	1 - 8	WONG HEI CHING HENRIETTA	黃晞晴	662	19.10"	
6	1 - 7	YU WEI YIN	余蔚然	666	19.39"	
7	1 - 2	WONG YAT NAM	黃逸蔭	663	20.29"	
8	1 - 1	PANG REGGIE	彭詠資	642	19.89"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2011 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 8	WU HIU CHING BERNICE	胡曉澄	665	10.90"	
2	1 - 8	CHAN HIM YAU	陳謙悠	651	11.20"	
3	1 - 2	YUEN PAK CHING	袁柏晴	667	11.23"	
4	1 - 4	FUNG TSZ KIU	馮子蒿	654	11.28"	
5	1 - 3	YU WEI YIN	余蔚然	666	11.34"	
6	2 - 2	PANG REGGIE	彭詠資	642	11.72"	
7	2 - 4	CHAN SUM YAU KATIE	陳心悠	652	11.83"	
8	1 - 7	WONG YAT NAM	黃逸蓆	663	11.98"	
9	2 - 7	MOK YUI TUNG	莫睿桐	657	12.15"	
10	2 - 3	WONG AN YIN	王晏然	661	12.30"	
11	1 - 5	LAM YI CHING GIULIA	林苡澄	656	13.08"	
12	2 - 5	TONG HANNAH BUIFUNG	唐楨焯	660	13.32"	
13	2 - 6	SANTOS KYLIE ANN	單家莉	659	13.59"	
14	1 - 6	WONG YI YAN ERIN	黃苡茵	664	14.60"	

### 女子 2011 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	WU HIU CHING BERNICE	胡曉澄	665	11.12"	
2	1 - 6	YUEN PAK CHING	袁柏晴	667	11.19"	
3	1 - 5	FUNG TSZ KIU	馮子蒿	654	11.36"	
4	1 - 3	CHAN HIM YAU	陳謙悠	651	11.41"	
5	1 - 7	PANG REGGIE	彭詠資	642	11.59"	
6	1 - 1	CHAN SUM YAU KATIE	陳心悠	652	11.72"	
7	1 - 2	WONG YAT NAM	黃逸蓆	663	11.75"	
8	1 - 8	YU WEI YIN	余蔚然	666	11.76"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2011 年組 - 60米 障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 8	KWOK OI MING	郭藹明	655	10.94"	
2	1 - 2	NG SZE YU CLAUDIA	吳思諭	658	11.55"	
3	1 - 3	WU HIU CHING BERNICE	胡曉澄	665	11.79"	
4	1 - 5	YU WEI YIN	余蔚然	666	12.55"	
5	1 - 4	WONG HEI CHING HENRIETTA	黃晞晴	662	12.72"	
6	1 - 7	LAM YI CHING GIULIA	林苾澄	656	14.09"	
7	1 - 6	TONG HANNAH BUIFUNG	唐棋焯	660	14.77"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2011 年組 - 立定跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	CHAN SUM YAU KATIE	陳心悠	652	1.64 m.	
2	1 - 4	BARBIE CHAN	陳詩灝	770	1.57 m.	
3	1 - 5	PANG REGGIE	彭詠資	642	1.35 m.	
4	1 - 1	WONG YAT NAM	黃逸蔭	663	1.31 m.	
5	1 - 2	WONG YI YAN ERIN	黃苡茵	664	0.92 m.	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2011 年組 - 擲豆袋 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	CHAN HIM YAU	陳謙悠	651	10.94 m.	
2	1 - 11	BARBIE CHAN	陳詩灝	770	10.52 m.	
3	1 - 9	WU HIU CHING BERNICE	胡曉澄	665	10.31 m.	
4	1 - 10	FUNG TSZ KIU	馮子蒿	654	9.97 m.	
5	1 - 5	CHAN SUM YAU KATIE	陳心悠	652	9.55 m.	
6	1 - 6	KWOK OI MING	郭藹明	655	9.22 m.	
7	1 - 8	NG SZE YU CLAUDIA	吳思諭	658	8.63 m.	
8	1 - 3	WONG HEI CHING HENRIETTA	黃晞晴	662	7.00 m.	
9	1 - 7	WONG YI YAN ERIN	黃苡茵	664	3.90 m.	
10	1 - 4	CHONG WING YIU EUNICE	莊穎瑤	653	3.70 m.	
	1 - 2	TONG HANNAH BUIFUNG	唐棋焯	660	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2012 年組 - 30米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 7	KWOK WING TUNG GLADYS	郭詠彤	698	6.21"	
2	2 - 2	WONG YUET CHING	黃悅晴	711	6.53"	
3	1 - 5	LO YAN MEI	盧涵薇	708	6.57"	
4	2 - 6	LEE PUI YAN SELINA	李貝恩	704	6.63"	
5	1 - 1	AMADEUS MOK	莫斐	692	6.69"	
6	2 - 3	AU WING HEI	區詠晞	693	6.72"	
7	1 - 3	LAU SING YU SOPHIA	劉星好	702	7.05"	
8	2 - 1	FUNG PUI WAI SHEEL	馮貝惠	696	7.12"	
9	1 - 4	LEUNG KA YAN	梁家恩	706	7.19"	
10	2 - 8	SO KEI KWAN	蘇紀筠	710	7.32"	
11	1 - 7	LEEANNE LEE	李嵐	705	7.68"	
12	1 - 6	LAM YUE SING	林好聲	701	7.81"	
13	2 - 5	HUNG CHOI LING	洪彩玲	697	7.96"	
14	2 - 4	CHAN SUM YEE	陳芯頤	695	8.12"	
15	1 - 8	LAM HEI YEE	林偕兒	700	8.27"	
16	1 - 2	LAI CHEUK LAM CHARIS	賴綽霖	699	9.92"	





# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2012 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 8	KWOK WING TUNG GLADYS	郭詠彤	698	11.44"	
2	1 - 8	WONG YUET CHING	黃悅晴	711	11.98"	
3	1 - 6	LO YAN MEI	盧涵薇	708	12.15"	
4	3 - 3	LEE PUI YAN SELINA	李貝恩	704	12.38"	
5	3 - 5	AU WING HEI	區詠晞	693	12.53"	
6	1 - 5	SO KEI KWAN	蘇紀筠	710	13.00"	
7	1 - 7	AMADEUS MOK	莫斐	692	13.17"	
8	3 - 8	FUNG PUI WAI SHEEL	馮貝惠	696	13.22"	
9	3 - 6	HUNG CHOI LING	洪彩玲	697	13.29"	
10	3 - 4	LEUNG KA YAN	梁家恩	706	13.58"	
11	2 - 5	CHAN HO KIU	陳可喬	694	13.62"	
12	2 - 3	LAU YAN CHING	劉欣澄	703	13.89"	
13	2 - 6	LAU SING YU SOPHIA	劉星好	702	14.16"	
14	2 - 7	LUI YUI HEI, JOVIS	呂睿晞	709	14.19"	
15	3 - 7	LEEANNE LEE	李嵐	705	14.28"	
16	1 - 3	LAM HEI YEE	林雋兒	700	14.59"	
17	2 - 4	LEUNG LOK YI	梁樂兒	707	15.14"	
18	1 - 4	CHAN SUM YEE	陳芯頤	695	16.62"	

### 女子 2012 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	KWOK WING TUNG GLADYS	郭詠彤	698	11.53"	
2	1 - 5	WONG YUET CHING	黃悅晴	711	11.96"	
3	1 - 8	AU WING HEI	區詠晞	693	12.14"	
4	1 - 6	LO YAN MEI	盧涵薇	708	12.17"	
5	1 - 4	LEE PUI YAN SELINA	李貝恩	704	12.25"	
6	1 - 2	AMADEUS MOK	莫斐	692	12.97"	
7	1 - 1	FUNG PUI WAI SHEEL	馮貝惠	696	13.25"	
8	1 - 7	SO KEI KWAN	蘇紀筠	710	13.40"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2012 年組 - 60米 障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	KWOK WING TUNG GLADYS	郭詠彤	698	12.66"	12.651"
2	1 - 8	LEE PUI YAN SELINA	李貝恩	704	12.66"	12.657"
3	1 - 7	AMADEUS MOK	莫斐	692	13.70"	
4	1 - 2	CHAN HO KIU	陳可喬	694	14.35"	
5	1 - 4	HUNG CHOI LING	洪彩玲	697	14.84"	
6	1 - 6	LAU YAN CHING	劉欣澄	703	15.21"	
7	1 - 5	LAM YUE SING	林好聲	701	16.18"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2012 年組 - 立定跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	LEE PUI YAN SELINA	李貝恩	704	1.35 m.	1.30m.
2	1 - 3	FUNG PUI WAI SHEEL	馮貝惠	696	1.35 m.	1.21m.
3	1 - 6	CHAN HO KIU	陳可喬	694	1.34 m.	
4	1 - 1	LAU SING YU SOPHIA	劉星妤	702	1.26 m.	
5	1 - 10	LAU YAN CHING	劉欣澄	703	1.18 m.	
6	1 - 4	LUI YUI HEI, JOVIS	呂睿晞	709	1.13 m.	
7	1 - 8	LAI CHEUK LAM CHARIS	賴綽霖	699	1.09 m.	
8	1 - 9	LEUNG KA YAN	梁家恩	706	1.08 m.	
9	1 - 5	LEUNG LOK YI	梁樂兒	707	1.07 m.	
10	1 - 7	LEEANNE LEE	李嵐	705	0.97 m.	
	1 - 11	HUNG CHOI LING	洪彩玲	697	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2012 年組 - 擲豆袋 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	LO YAN MEI	盧涵薇	708	6.76 m.	
2	1 - 2	LEUNG LOK YI	梁樂兒	707	6.20 m.	
3	1 - 4	LEUNG KA YAN	梁家恩	706	5.95 m.	
4	1 - 7	HUNG CHOI LING	洪彩玲	697	5.68 m.	
5	1 - 8	LEE PUI YAN SELINA	李貝恩	704	5.33 m.	
6	1 - 6	LAI CHEUK LAM CHARIS	賴綽霖	699	5.12 m.	
7	1 - 5	FUNG PUI WAI SHEEL	馮貝惠	696	5.10 m.	
8	1 - 3	LAU SING YU SOPHIA	劉星好	702	4.77 m.	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2013 年組 - 30米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	LAU CHIN LAAM, LEAH	劉千嵐	735	7.14"	
2	2 - 5	YUNG SZE WAI	容思蔚	738	7.32"	
3	2 - 7	LEUNG ELIM	梁以琳	736	7.49"	
4	1 - 1	CHU MAN CHI	朱文姿	728	7.51"	
5	1 - 5	HUI TSZ YIU	許芷楬	732	7.76"	
6	1 - 7	GONG FANGXIN	公芳馨	731	7.82"	
7	2 - 4	FELBABEL JUSTINE		729	8.00"	
8	2 - 6	CHOR WING YAN KACY	左穎昕	727	8.02"	
9	1 - 2	LAM HEI TUNG ADALAN	林煇桐	734	8.03"	
10	1 - 3	FONG CHUN WING	馮雋詠	730	8.23"	
11	2 - 2	CHAN I SUM	陳懿芯	724	8.49"	
12	2 - 8	KANG RENITA	江愷琳	733	9.12"	
13	1 - 6	CHAN WING HEI	陳詠滸	726	10.34"	
14	2 - 3	CHAN TSZ YING	陳芷瑩	725	11.26"	
	1 - 8	YAU PAK YU ANTHEA	邱柏瑜	737	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2013 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	LAU CHIN LAAM, LEAH	劉千嵐	735	13.00"	
2	1 - 3	FELBABEL JUSTINE		729	13.48"	
3	2 - 4	LEUNG ELIM	梁以琳	736	13.66"	
4	2 - 5	YUNG SZE WAI	容思蔚	738	13.71"	
5	1 - 6	GONG FANGXIN	公芳馨	731	13.82"	
6	1 - 8	HUI TSZ YIU	許芷楫	732	14.40"	
7	1 - 5	LAM HEI TUNG ADALAN	林煒桐	734	14.85"	
8	2 - 6	CHOR WING YAN KACY	左穎昕	727	14.90"	
9	2 - 3	CHAN I SUM	陳懿芯	724	15.11"	
10	2 - 7	CHU MAN CHI	朱文姿	728	15.47"	
	1 - 7	YAU PAK YU ANTHEA	邱柏瑜	737	DNS	

### 女子 2013 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	LAU CHIN LAAM, LEAH	劉千嵐	735	13.18"	
2	1 - 6	YUNG SZE WAI	容思蔚	738	13.56"	
3	1 - 5	LEUNG ELIM	梁以琳	736	13.61"	
4	1 - 4	FELBABEL JUSTINE		729	13.76"	
5	1 - 7	HUI TSZ YIU	許芷楫	732	14.46"	
6	1 - 8	GONG FANGXIN	公芳馨	731	14.63"	
7	1 - 1	CHOR WING YAN KACY	左穎昕	727	15.56"	
8	1 - 2	LAM HEI TUNG ADALAN	林煒桐	734	15.66"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2013 年組 - 立定跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	LAU CHIN LAAM, LEAH	劉千嵐	735	1.37 m.	
2	1 - 11	FELBABEL JUSTINE		729	1.29 m.	
3	1 - 7	YUNG SZE WAI	容思蔚	738	1.20 m.	
4	1 - 10	CHU MAN CHI	朱文姿	728	1.15 m.	
5	1 - 5	LAM HEI TUNG ADALAN	林熾桐	734	1.09 m.	1.05m.
6	1 - 8	GONG FANGXIN	公芳馨	731	1.09 m.	0.99m.
7	1 - 4	HUI TSZ YIU	許芷楫	732	1.03 m.	
8	1 - 9	LEUNG ELIM	梁以琳	736	0.95 m.	
9	1 - 2	CHAN I SUM	陳懿芯	724	0.90 m.	
10	1 - 6	CHAN WING HEI	陳詠滙	726	0.88 m.	
	1 - 3	CHOR WING YAN KACY	左穎昕	727	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2013 年組 - 擲豆袋 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	LAU CHIN LAAM, LEAH	劉千嵐	735	10.27 m.	
2	1 - 1	FELBABEL JUSTINE		729	5.47 m.	
3	1 - 6	CHAN WING HEI	陳詠滄	726	4.30 m.	
4	1 - 7	LAM HEI TUNG ADALAN	林煒桐	734	4.12 m.	
5	1 - 2	CHAN I SUM	陳懿芯	724	3.76 m.	
6	1 - 3	CHOR WING YAN KACY	左穎昕	727	3.06 m.	
7	1 - 9	CHU MAN CHI	朱文姿	728	3.04 m.	
8	1 - 8	HUI TSZ YIU	許芷楫	732	2.87 m.	
9	1 - 4	CHAN TSZ YING	陳芷瑩	725	2.68 m.	





# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2014 年組 - 20米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	WONG LOK YEE	王樂兒	761	5.83"	
2	1 - 6	CHOW CHOI YIN, AUDREY	周采然	756	6.00"	
3	1 - 7	NG TSZ YAN	吳祉甄	759	6.21"	
4	1 - 4	CHAN LOK YUNG	陳樂榕	754	6.66"	
5	1 - 3	SHERLOCK MOK	莫然	760	7.10"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2014 年組 - 30米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	WONG LOK YEE	王樂兒	761	7.83"	
2	1 - 8	KWAN TSZ WAI	關梓惠	758	8.22"	
3	1 - 2	NG TSZ YAN	吳祉甄	759	8.44"	
4	1 - 3	GINNIE LEE	李溱	757	9.75"	
5	1 - 7	SHERLOCK MOK	莫然	760	10.02"	
6	1 - 5	CHOW CHOI YIN, AUDREY	周采然	756	10.58"	
7	1 - 6	CHENG ON NA	鄭安娜	755	11.19"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2014 年組 - 立定跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	CHAN LOK YUNG	陳樂榕	754	1.01 m.	
2	1 - 4	NG TSZ YAN	吳祉甄	759	1.00 m.	
3	1 - 5	WONG LOK YEE	王樂兒	761	0.87 m.	
4	1 - 2	CHOW CHOI YIN, AUDREY	周采然	756	0.86 m.	
5	1 - 3	GINNIE LEE	李溱	757	0.79 m.	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 2014 年組 - 擲豆袋 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	CHENG ON NA	鄭安娜	755	3.09 m.	
2	1 - 2	WONG LOK YEE	王樂兒	761	3.04 m.	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 小學 1 組 - 1500米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	POON TIN YAU	潘天宥	194	5'37.13"	
2	1 - 2	KWOK SZE MING	郭思銘	176	5'46.41"	
3	1 - 1	KWOK CHING YI	郭清怡	175	6'24.40"	
4	1 - 3	LEUNG CHIN YAU VILLANELLE	梁芊柔	296	6'30.53"	
5	1 - 6	LAU NGAR MAN	劉雅玟	294	6'40.61"	
	1 - 4	LUI HEI YIU	呂晞瑤	188	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 小學 2 組 - 1500米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	MAN LAI KI NICOLE	文麗淇	452	6'15.74"	
2	1 - 3	CHAN DUI CHI	陳兌聖	411	6'20.54"	
3	1 - 4	TSANG HAYLEY	曾熹兒	548	6'21.31"	
4	1 - 6	TANG TSZ KIU	鄧芷喬	457	6'27.36"	
5	1 - 1	CHAU TRINA YUEN TUNG	周宛彤	416	6'31.88"	
6	1 - 5	FUNG CHING SHU KATHERINE	馮靜舒	427	6'38.37"	
7	1 - 2	CHOW TSZ YAU	周祉悠	530	7'51.18"	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 - 第一站

### 女子 中學組 - 1500米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2		蔡承殷	95	5'35.06"	
2	1 - 3	LAI TIN WAI	賴天慧	16	6'18.64"	
3	1 - 5	YIU HOI YAU	姚愷悠	127	6'45.55"	
4	1 - 4	TSAI YING YING	蔡盈盈	122	7'00.69"	
	1 - 1	TSE WING YAN	謝詠欣	20	DNS	